

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY TNHH HƯNG LONG - QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6-20
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Hưng Long - Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty TNHH Hưng Long - Quảng Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2202000103 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/10/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23/05/2009.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất gạch xây dựng và đất sét nung trên dây truyền lò Tuynel;
- Sản xuất cấu kiện xây dựng bằng bê tông; Bán buôn, bán lẻ hàng hoá;
- Tư vấn và môi giới đầu tư; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi (quy mô vừa và nhỏ);
- Kinh doanh vận tải đường thuỷ, đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dòng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng, máy khác chưa được phân vào đâu (ruột gà, máy đùn, máy nhào, khuôn mẫu sản xuất gạch);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn An Biên, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2202000103, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 05 năm 2009 là: 7.550.000.000 đồng (*Bảy tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng*)/.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 740.124.821 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 là (371.840.373) VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 22 không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN (nay là Hội đồng Quản trị) & BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng thành viên (nay là Hội đồng Quản trị) & Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên (nay là Hội đồng Quản trị)

Ông	: Mai Anh Tám	Chủ tịch
Ông	: Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên (<i>miễn nhiệm ngày 29/04/2010</i>)
Ông	: Lê Thu Cẩm	Thành viên (<i>miễn nhiệm ngày 29/04/2010</i>)
Ông	: Đỗ Như Quang	Thành viên (<i>miễn nhiệm ngày 31/12/2008</i>)
Ông	: Phạm Ngọc Cường	Thành viên (<i>bổ nhiệm ngày 01/01/2009</i> <i>(miễn nhiệm ngày 29/04/2010)</i>)

Bà : Trần Thị Thu Hiền Thành viên (*bổ nhiệm ngày 29/04/2010*)
Bà : Phạm Thị Diễm Ly Thành viên (*bổ nhiệm ngày 29/04/2010*)

Ban Giám đốc

Ông : Nguyễn Tiến Bộ Giám đốc (*bổ nhiệm ngày 14/11/2008*)
(*miễn nhiệm ngày 25/05/2010*)
Ông : Mai Anh Tám Giám đốc (*bổ nhiệm ngày 26/05/2010*)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2011
TM. Hội đồng thành viên & Ban Giám đốc
Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Mai Anh Tám

Số: /2011/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty TNHH Hưng Long - Quảng Ninh*

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Hưng Long - Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hưng Long - Quảng Ninh gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 06 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Hưng Long - Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý người đọc Báo cáo tài chính: Theo Công văn số 46/TB ngày 15/06/2007, Công ty được Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh đồng ý cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản vay tại Hợp đồng tín dụng trung hạn số 0210QN119/HĐTD ngày 18/10/2002 và các Phụ lục của hợp đồng này. Khoản vay được cơ cấu lại với số tiền nợ gốc là 7.350.000.000 đồng và nợ lãi là 3.436.990.900 (dự thu từ ngày vay đến ngày 15/06/2007), thời hạn trả số nợ gốc và lãi trên sau khi cơ cấu lại là từ năm 2007 đến năm 2013.

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN
KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT
Phó Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Xuân Hoà
Chứng chỉ KTV số: 0909/KTV

Nguyễn Đại Hùng
Chứng chỉ KTV số: 1000/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21,228,841,047	17,126,898,540
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		277,734,897	170,959,204
111	1. Tiền	3	277,734,897	170,959,204
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3,489,815,678	1,724,448,056
131	1. Phải thu khách hàng		1,336,458,493	688,773,549
132	2. Trả trước cho người bán		2,000,031,245	1,046,762,834
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	4	219,057,617	54,643,350
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(65,731,677)	(65,731,677)
140	IV. Hàng tồn kho		13,135,016,982	11,333,177,820
141	1. Hàng tồn kho	5	13,135,016,982	11,333,177,820
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,326,273,490	3,898,313,460
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,857,458,888	1,491,384,303
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		471,610,965	662,985,060
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1,997,203,637	1,743,944,097
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		46,110,891,879	40,848,712,802
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		46,036,923,079	40,760,001,802
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	17,241,928,986	15,953,605,256
222	- Nguyên giá		25,705,814,517	22,696,567,757
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8,463,885,531)	(6,742,962,501)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	1,257,307,882	1,307,954,312
228	- Nguyên giá		1,642,703,831	1,642,703,831
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(385,395,949)	(334,749,519)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	27,537,686,211	23,498,442,234
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	15,000,000	15,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		15,000,000	15,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		58,968,800	73,711,000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		58,968,800	73,711,000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		67,339,732,926	57,975,611,342

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		60,161,573,299	51,537,576,536
310	I. Nợ ngắn hạn		39,305,885,164	31,081,338,351
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	6,696,177,208	4,999,277,825
312	2. Phải trả người bán		4,365,906,848	4,841,220,684
313	3. Người mua trả tiền trước		5,118,961,036	5,774,212,621
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	265,557,562	198,836,182
315	5. Phải trả người lao động		328,654,544	238,684,711
316	6. Chi phí phải trả	12	2,177,964,636	2,681,943,711
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	20,352,663,330	12,347,162,617
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		20,855,688,135	20,456,238,185
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		163,724,950	103,875,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	20,691,963,185	20,352,363,185
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7,178,159,627	6,438,034,806
410	I. Vốn chủ sở hữu		7,178,159,627	6,438,034,806
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	7,550,000,000	7,550,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15	(371,840,373)	(1,111,965,194)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		67,339,732,926	57,975,611,342

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2011
Giám đốc

Nguyễn Tuấn

Mai Anh Tám

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	18,228,287,897	11,380,962,573
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	18,228,287,897	11,380,962,573
11	4. Giá vốn hàng bán	18	13,011,080,387	5,947,120,591
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,217,207,510	5,433,841,982
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	3,103,887	1,753,100
22	7. Chi phí tài chính	20	658,916,974	770,984,880
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		658,916,974	770,984,880
24	8. Chi phí bán hàng		1,794,337,068	994,781,823
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,018,272,046	1,297,347,463
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		748,785,309	2,372,480,916
31	11. Thu nhập khác		862,571,493	143,212,306
32	12. Chi phí khác		788,995,890	34,888,600
40	13. Lợi nhuận khác		73,575,603	108,323,706
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		822,360,912	2,480,804,622
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		82,236,091	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		740,124,821	2,480,804,622

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2011
Giám đốc

Nguyễn Tuấn

Mai Anh Tám

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		18,644,614,369	11,405,146,161
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(15,912,658,125)	(9,401,237,373)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4,819,242,859)	(2,554,080,289)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(658,916,974)	(770,984,880)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			101,193,164
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,682,219,522)	(234,776,738)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4,428,423,111)	(1,454,739,955)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5,115,379,038)	(9,212,045,451)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5,115,379,038)	(9,212,045,451)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã ph.hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		28,053,617,117	27,785,443,989
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(18,403,039,275)	(16,985,358,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9,650,577,842	10,800,085,989
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		106,775,693	133,300,583
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		170,959,204	37,658,621
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		277,734,897	170,959,204

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Tuấn

Mai Anh Tám

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Hưng Long - Quảng Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2202000103 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/10/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23/05/2009.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2202000103, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 05 năm 2009 là: 7.550.000.000 đồng (*Bảy tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất gạch xây dựng và đất sét nung trên dây truyền lò Tuynel;
- Sản xuất cầu kiện xây dựng bằng bê tông; Bán buôn, bán lẻ hàng hoá;
- Tư vấn và môi giới đầu tư; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (quy mô vừa và nhỏ);
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dòng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng, máy khác chưa được phân vào đâu (ruột gà, máy đùn, máy nhào, khuôn mẫu sản xuất gạch);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25 năm
- Máy móc thiết bị	10-12 năm
- Phương tiện vận tải	8-10 năm
- Thiết bị quản lý	3-8 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	49 năm
- TSCĐ vô hình khác	20 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Quyết định số 1677/QĐ-UB ngày 23/05/2002 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc cấp ưu đãi đầu tư cho Công ty TNHH Hưng Long, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3 . TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	235,350,190	168,786,328
Tiền gửi ngân hàng	42,384,707	2,172,876
Cộng	277,734,897	170,959,204

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	219,057,617	54,643,350
Cộng	219,057,617	54,643,350

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6,728,019,930	6,501,423,561
Công cụ, dụng cụ	857,023,796	721,526,083
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,493,814,722	1,607,155,695
Thành phẩm	4,036,958,534	2,483,872,481
Hàng hóa	19,200,000	19,200,000
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	13,135,016,982	11,333,177,820

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8,791,439,203	13,122,387,929	750,046,727	32,693,898	22,696,567,757
Số tăng trong năm	-	3,867,513,426	152,380,952	36,400,000	4,056,294,378
- Mua trong năm			152,380,952	36,400,000	188,780,952
- Đầu tư XD CB h. thành		3,867,513,426			3,867,513,426
Số giảm trong năm	-	1,047,047,618	-	-	1,047,047,618
- Thanh lý, nhượng bán		1,047,047,618		-	1,047,047,618
Số dư cuối năm	8,791,439,203	15,942,853,737	902,427,679	69,093,898	25,705,814,517
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,565,542,769	3,960,416,253	191,673,101	25,330,378	6,742,962,501
Số tăng trong năm	413,375,272	1,557,474,421	26,609,423	8,955,977	2,006,415,094
- Khấu hao trong năm	413,375,272	1,557,474,421	26,609,423	8,955,977	2,006,415,094
Số giảm trong năm	-	285,492,064	-	-	285,492,064
- Thanh lý, nhượng bán		285,492,064			285,492,064
Số dư cuối năm	2,978,918,041	5,232,398,610	218,282,524	34,286,355	8,463,885,531
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6,225,896,434	9,161,971,676	558,373,626	7,363,520	15,953,605,256
Tại ngày cuối năm	5,812,521,162	10,710,455,127	684,145,155	34,807,543	17,241,928,986

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17,207,121,444 đồng

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					

Số dư đầu năm	1,344,945,021	297,758,810	-	-	1,642,703,831
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,344,945,021	297,758,810	-	-	1,642,703,831

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	280,408,705	54,340,814	-	-	334,749,519
Số tăng trong năm	37,061,220	13,585,211	-	-	50,646,431
- <i>Khấu hao trong năm</i>	37,061,220	13,585,211	-	-	50,646,431
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	317,469,925	67,926,025	-	-	385,395,950

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	1,064,536,316	243,417,996	-	-	1,307,954,312
Tại ngày cuối năm	1,027,475,096	229,832,785	-	-	1,257,307,882

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản dở dang	27,443,722,672	23,446,307,572
- <i>Đầu tư máy móc thiết bị và nâng cấp nhà máy gạch để sản xuất sản phẩm mông</i>	27,443,722,672	23,446,307,572
Sửa chữa lớn TSCĐ	93,963,539	52,134,662
Cộng	27,537,686,211	23,498,442,234

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
	Số lượng	Số lượng
	Giá trị	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con	-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
c. Đầu tư dài hạn khác	150	150
- Đầu tư trái phiếu	150	150

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn	6,696,177,208	4,999,277,825
- <i>Vay Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CN Quảng Ninh</i>	4,798,648,594	4,999,277,825
- <i>Vay Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh</i>	1,897,528,614	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	6,696,177,208	4,999,277,825

Các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
0904QN74/HĐT-D	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		12 tháng	5,000,000	4,798,649	4,798,649	Thế chấp
05801H0010/1	Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quảng Ninh		12 tháng	260,000	260,000	260,000	Thế chấp
05801H0012/1	Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quảng Ninh		12 tháng	1,239,838	1,239,838	1,239,838	Thế chấp

Đơn vị tính: 1.000 VND

05801H0015/1	Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quảng Ninh	12 tháng	300,000	300,000	300,000	Thế chấp
05801H0016/1	Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quảng Ninh	12 tháng	540,000	97,690	97,690	Thế chấp
Cộng			7,339,838	6,696,177	6,696,177	

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	111,703,482	47,137,157
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93,513,709	-
Thuế thu nhập cá nhân	20,920,611	-
Thuế tài nguyên	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	39,419,760	151,699,025
Cộng	265,557,562	198,836,182

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Lãi vay phải trả	2,177,964,636	2,681,943,711
Chi phí phải trả khác		
Cộng	2,177,964,636	2,681,943,711

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	137,394,458	137,224,530
Kinh phí công đoàn	22,674,099	119,801,247
Bảo hiểm xã hội	-	124,115,707
Bảo hiểm y tế	30,850,552	2,403,754
Bảo hiểm thất nghiệp	17,592,590	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,144,151,631	11,963,617,379
Cộng	20,352,663,330	12,347,162,617

14 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	20,691,963,185	20,352,363,185
- Vay ngân hàng	20,691,963,185	20,352,363,185
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	20,691,963,185	20,352,363,185

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: 1.000 VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
0210QN119/ HĐTD	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		60 tháng	12,000,000	4,435,000	1,250,000	Thế chấp

0709QN406/	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - HĐTD	96 tháng	15,000,000	14,217,363	800,000	Thế chấp
05801J0002/	Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quảng Ninh	36 tháng	112,000	102,600	37,600	Thế chấp
05801J0003/	Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quảng Ninh	60 tháng	1,937,000	1,937,000	121,000	Thế chấp
Cộng			29,049,000	20,691,963	2,208,600	

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	7,550,000,000				(3,592,769,816)
Tăng vốn trong năm trước		-	-		
Lãi trong năm trước					2,480,804,622
Giảm vốn trong năm trước					-
Số dư cuối năm trước	7,550,000,000	-	-	-	(1,111,965,194)
Tăng vốn trong năm nay		-	-		
Lãi trong năm nay					740,124,821
Giảm vốn trong năm nay					
Số dư cuối năm nay	7,550,000,000	-	-	-	(371,840,373)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn góp của Nhà nước		0%		0%
Vốn góp của các đối tượng khác	7,550,000,000	100%	7,550,000,000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ				
- Do thể nhân nắm giữ	7,550,000,000		7,550,000,000	
Cộng	7,550,000,000		7,550,000,000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	7,550,000,000	7,550,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	7,550,000,000	7,550,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng	18,228,287,897	11,380,962,573
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	18,228,287,897	11,380,962,573

17 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Năm 2009 Năm 2008

	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	18,228,287,897	11,380,962,573
Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Cộng	18,228,287,897	11,380,962,573

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	13,011,080,387	5,947,120,591
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	13,011,080,387	5,947,120,591

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,103,887	1,753,100
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cộng	3,103,887	1,753,100

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
--	-----------------	-----------------

Lãi tiền vay	658,916,974	770,984,880
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Cộng	658,916,974	770,984,880

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	82,236,091	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	82,236,091	-

22 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Theo Công văn số 46/TB ngày 15/06/2007, Công ty được Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh đồng ý cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản vay tại Hợp đồng tín dụng trung hạn số 0210QN119/HĐTD ngày 18/10/2002 và các Phụ lục của hợp đồng này. Khoản vay được cơ cấu lại với số tiền nợ gốc là 7.350.000.000 đồng và nợ lãi là 3.436.990.900 (dự thu từ ngày vay đến ngày 15/06/2007), thời hạn trả số nợ gốc và lãi trên sau khi cơ cấu lại là từ năm 2007 đến năm 2013.

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 53/2010/BB-HĐTV ngày 29/04/2010, Công ty TNHH Hưng Long - Quảng Ninh được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Hưng Long. Ngày 13/05/2010, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 5700378910.

Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2009 VND
Vay cá nhân (vay không phải trả lãi vay)		
- Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	5,911,285,000
Trả khoản vay cá nhân (vay không phải trả lãi)		
- Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	1,084,000,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2009:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2009 VND
Phải trả khác (khoản vay không phải trả lãi)		
- Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	16,752,315,426

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2011
Giám đốc

Nguyễn Tuấn

Mai Anh Tám